

Số: 1879/QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Định mức học phí chương trình đào tạo Đại học chính quy
của Trường Đại học Giáo dục

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 03/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Giáo dục ban hành theo Quyết định số 568/QĐ-TCCB ngày 02/07/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021;

Căn cứ Công văn 3961/ĐHQGHN-KHTC ngày 15/10/2015 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Tờ trình ngày 31/8/2021 về việc xác định ngành/khối ngành đào tạo của Trường Đại học Giáo dục theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Định mức học phí đối với chương trình đào tạo cử nhân Đại học chính quy của Trường Đại học Giáo dục như sau:

1. Học phí chính khóa

Định mức học phí khóa học 2019-2023 (phụ lục 1).

Định mức học phí khóa học 2020-2024 (phụ lục 2).

Định mức học phí khóa học 2021-2025 (phụ lục 3).

Định mức học phí khóa học 2022-2026 (phụ lục 4).

2. Học phí học lại, học cải thiện điểm (không tính vào học phí chính khóa):
số tín chỉ (môn học) x đơn giá tín chỉ (tương ứng ngành học); nếu lớp môn học vào kỳ hè-kỳ phụ thì Đơn giá tín chỉ x (nhân) hệ số 1.2.



3. Học phí học kỳ hè-kỳ phụ (nếu có):

Học phí kỳ hè-kỳ phụ = Đơn giá tín chỉ học kỳ chính x (nhân) hệ số 1.2

4. Học phí được tổ chức thu:

- Đối với Sinh viên ngành ngoài sư phạm thu theo số tín chỉ học phần trong học kỳ (học phần đủ điều kiện mở lớp môn học) x đơn giá tín chỉ.

- Đối với Sinh viên ngành sư phạm: định mức trong quy định này là căn cứ tính học phí để sinh viên đăng ký nhận hỗ trợ của các địa phương hoặc đăng ký theo nhu cầu xã hội hoặc tự đóng (không nhận hỗ trợ).

Điều 2: Trưởng phòng chức năng, Chủ nhiệm Khoa, sinh viên theo học tại Trường Đại học Giáo dục có trách nhiệm thi hành quyết định này. *TS*

Nơi nhận:

- Sinh viên (để t/h);
- Các Khoa đào tạo (để t/b);
- Phòng đào tạo (để t/b);
- Lưu: VT, KHTC (5).



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Quý Thanh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC CỬ NHÂN
(kèm theo Quyết định số 1879/QĐ-ĐHGD ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

ĐVT: Đồng

STT	Tên chương trình đào tạo	Khối ngành I: Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên	Tổng tín chỉ/chương trình	GGTC 4, QPAN 8	Số tháng / năm học	Khóa học 2019-2023						Ghi chú		
						Năm học 2019-2020 (890.000đ/tháng)	Năm học 2020-2021 (980.000đ/tháng)	Năm học 2021-2022 (980.000đ/tháng)	Năm học 2022-2023 (1.250.000đ/ tháng)	Tổng học phí toàn khóa	Đơn giá BQ/TC	Đơn giá BQ/TC (làm tròn)	TBHP theo TC	
1	Quản trị CNGD	X	134	12	10	8,900,000	9,800,000	9,800,000	12,500,000	41,000,000	280,822	280,800	TBHP theo TC	
2	Khoa học Giáo dục	X	131	12	10	8,900,000	9,800,000	9,800,000	12,500,000	41,000,000	286,713	286,700	TBHP theo TC	
3	Tham vấn học đường	X	137	12	10	8,900,000	9,800,000	9,800,000	12,500,000	41,000,000	275,168	275,000	TBHP theo TC	
4	Quản trị trường học	X	136	12	10	8,900,000	9,800,000	9,800,000	12,500,000	41,000,000	277,027	277,000	TBHP theo TC	
5	Quản trị chất lượng GD	X	126	12	10	8,900,000	9,800,000	9,800,000	12,500,000	41,000,000	297,101	297,000	TBHP theo TC	

ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC CỬ NHÂN
(kèm theo Quyết định số 1879/QĐ-ĐHGD ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)
ĐVT: Đồng

STT	Tên chương trình đào tạo	Khối ngành I: Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên	Tổng tín chỉ/chương trình	GGTC 4, QPAN 8	Số tháng/năm học	Khóa học 2020-2024						Đơn giá BQ/TC (làm tròn)	Ghi chú
						Năm học 2020-2021 (980.000đ/tháng)	Năm học 2021-2022 (980.000đ/tháng)	Năm học 2022-2023 (1.250.000đ/tháng)	Năm học 2023-2024 (1.410.000đ/tháng)	Tổng học phí toàn khóa	Đơn giá BQ/TC		
1	Quản trị CNGD	X	136	12	10	9,800,000	9,800,000	12,500,000	14,100,000	46,200,000	312,162	312,000	TBHP theo TC
2	Khoa học Giáo dục	X	133	12	10	9,800,000	9,800,000	12,500,000	14,100,000	46,200,000	318,621	318,600	TBHP theo TC
3	Tham vấn học đường	X	139	12	10	9,800,000	9,800,000	12,500,000	14,100,000	46,200,000	305,960	305,900	TBHP theo TC
4	Quản trị trường học	X	138	12	10	9,800,000	9,800,000	12,500,000	14,100,000	46,200,000	308,000	308,000	TBHP theo TC
5	Quản trị chất lượng GD	X	128	12	10	9,800,000	9,800,000	12,500,000	14,100,000	46,200,000	330,000	330,000	TBHP theo TC

ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC CỬ NHÂN
(kèm theo Quyết định số 1879/QĐ-ĐHGD ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)
ĐVT: Đồng

Khóa học 2021-2025																		
STT	Tên chương trình đào tạo	Khối ngành I: Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên	Tổng tín chỉ/ chương trình	GGTC 4, QPAN 8 năm học	Số tháng/ năm học	Năm học 2021-2022 (980.000đ/tháng)				Năm học 2022-2023 (1.250.000đ/tháng)		Năm học 2023-2024 (1.410.000đ/tháng)		Năm học 2024-2025 (1.590.000đ/tháng)		Tổng học phí toàn khóa	Đơn giá BQ/TC (lâm tròn)	Ghi chú
						Học kỳ I		Học kỳ II		Học kỳ I	Học kỳ II	Học kỳ I	Học kỳ II	Học kỳ I	Học kỳ II			
1	Sư phạm Toán học	X	140	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	344,079	344,000	TBHP theo HK	
2	Sư phạm Vật lý	X	138	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	348,667	348,600	TBHP theo HK	
3	Sư phạm Hóa học	X	139	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	346,358	346,300	TBHP theo HK	
4	Sư phạm Sinh học	X	140	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	344,079	344,000	TBHP theo HK	
5	Sư phạm KHTN	X	140	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	344,079	344,000	TBHP theo HK	
1	Sư phạm Ngữ văn	X	139	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	346,358	346,300	TBHP theo HK	
2	Sư phạm Lịch sử	X	138	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	348,667	348,600	TBHP theo HK	
3	Sư phạm LS-Địa lý	X	139	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	346,358	346,300	TBHP theo HK	
4	Sư phạm GD Tiểu học	X	137	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	351,007	351,000	TBHP theo HK	
5	Sư phạm GDMN	X	139	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	346,358	346,300	TBHP theo HK	
6	Quản trị CNGD	X	136	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	6,250,000	7,050,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	353,378	353,300	TBHP theo TC	

7	Khoa học Giáo dục	X	133	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	360,690	360,600	TBHP theo TC
8	Tham vấn học đường	X	139	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	346,358	346,300	TBHP theo TC
9	Quản trị trường học	X	138	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	348,667	348,600	TBHP theo TC
10	Quản trị chất lượng GD	X	128	12	10	4,900,000	4,900,000	6,250,000	7,050,000	7,950,000	7,950,000	52,300,000	373,571	373,500	TBHP theo TC